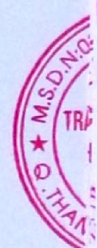


BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Kèm theo
BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	03-05
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06-07
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	08-40
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	08-11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	13-14
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc	15-40

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600265248 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 13 tháng 10 năm 2000 và được đăng ký thay đổi lần thứ 5 vào ngày 16 tháng 04 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 16 tháng 04 năm 2015 là 78.538.000.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi tám tỷ, năm trăm ba mươi tám triệu đồng*) tương đương 7.853.800 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến thực phẩm.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Vũ Trọng Nghĩa	Chủ tịch
- Ông Vũ Trung Thành	Thành viên
- Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Tấn	Thành viên
- Ông Phạm Văn Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau :

<u>Họ và tên :</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Đinh Văn Phiên	Trưởng ban
- Bà Bùi Thị Phòng	Thành viên
- Bà Đỗ Thị Ngân	Thành viên

Các thành viên trong Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau :

<u>Họ và tên :</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Việt Hùng	Giám đốc
- Ông Vũ Trung Thành	Phó Giám đốc

3. Trụ sở và cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Công ty có công ty con như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Nghĩa Thành	Số 25 Song Hào, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

34
Ô
NH
P
I
E
XU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Ban Giám đốc Công ty cũng cho rằng, không còn sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đã được lập theo đúng yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nam Định, ngày 10 tháng 08 năm 2016

TM. Ban Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng
Giám đốc

Số: 135 /2016/BCKT/PKF-VPHN

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2016

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam, đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định được lập ngày 10 tháng 08 năm 2016, từ trang 08 đến trang 40 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0162-2015-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B01a-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.687.001.124	56.397.476.593
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.968.901.709	5.728.785.971
1. Tiền	111		2.468.901.709	5.728.785.971
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.114.100.096	34.868.456.628
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	17.853.592.496	14.775.843.028
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	97.000.000	165.460.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	12.562.891.400	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	7.600.616.200	19.927.153.600
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	11.330.556.143	15.496.044.722
1. Hàng tồn kho	141		11.330.556.143	15.496.044.722
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		273.443.176	304.189.272
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		273.443.176	304.189.272
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.284.692.955	45.859.727.450
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.000.000.000	12.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	12.000.000.000	12.000.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B01a-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		-	10.443.507.365
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	-	9.737.796.861
- Nguyên giá	222		17.240.133.203	29.045.032.697
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.240.133.203)	(19.307.235.836)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	705.710.504
- Nguyên giá	228		203.787.500	1.253.787.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(203.787.500)	(548.076.996)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.000.000.000	3.125.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	3.000.000.000	3.125.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.4	34.770.000.000	19.700.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.070.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.700.000.000	19.700.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		514.692.955	591.220.085
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	514.692.955	591.220.085
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		108.971.694.079	102.257.204.043

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B01a-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.161.300.504	19.457.750.040
I. Nợ ngắn hạn	310		24.865.158.264	17.974.107.800
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	7.599.416.492	609.777.203
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.477.441	28.042.914
4. Phải trả người lao động	314		73.825.431	192.575.656
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	40.000.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	305.396.015	274.267.142
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	16.591.421.600	16.550.623.600
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		249.621.285	318.821.285
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.296.142.240	1.483.642.240
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	1.296.142.240	1.483.642.240
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B01a-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82.810.393.575	82.799.454.003
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	82.810.393.575	82.799.454.003
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		78.538.000.000	78.538.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		78.538.000.000	78.538.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42.220.000	42.220.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		93.365.619	93.365.619
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.155.180.877	1.155.180.877
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.350.409.083	1.350.409.083
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.631.217.996	1.620.278.424
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.620.278.424	1.520.853.546
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.939.572	99.424.878
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		108.971.694.079	102.257.204.043

Nam Định, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thủy



Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 02a-DN

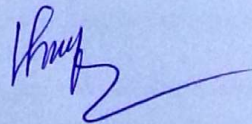
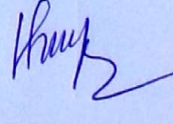
Đơn vị tính: VND

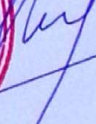
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.405.618.518	26.488.394.468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23.405.618.518	26.488.394.468
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	22.245.185.953	23.797.744.292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.160.432.565	2.690.650.176
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	374.582.780	17.775.582
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	380.490.441	581.002.295
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		380.449.981	417.515.090
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	168.107.448	195.509.189
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1.139.267.824	1.604.818.266
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(152.850.368)	327.096.008
11. Thu nhập khác	31	VI.6	175.191.552	235.054.426
12. Chi phí khác	32	VI.7	5.924.170	308.524.126
13. Lợi nhuận khác	40		169.267.382	(73.469.700)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.417.014	253.626.308
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5.477.442	55.797.788
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.939.572	197.828.520
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,41	28
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Nam Định, ngày 10 tháng 08 năm 2016
 Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B03a-DN

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.417.014	253.626.308
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		426.783.078	137.495.586
- Các khoản dự phòng	03		-	(1.706.984.500)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		163.000.000	
- Chi phí lãi vay	06		380.449.981	417.515.090
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		986.650.073	(898.347.516)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.852.533.294)	(22.966.036.324)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.165.488.579	1.093.433.673
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.879.452.464	(1.841.455.388)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		76.527.130	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(380.449.981)	(417.515.090)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28.042.915)	(350.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.847.092.056	(25.379.920.645)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38.200.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			150.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.502.000.000)	(6.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		79.925.682	1.653.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.460.274.318)	151.653.984

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Mẫu số B03a-DN

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			22.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16.591.421.600	23.610.325.370
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16.738.123.600)	(19.384.071.325)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40		(146.702.000)	26.226.254.045
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.240.115.738	997.987.384
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.728.785.971	7.988.441.608
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		8.968.901.709	8.986.428.992

Nam Định, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Thị Thu Thủy



Nguyễn Việt Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600265248 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 13/10/2000, thay đổi lần 05 ngày 16 tháng 04 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 16 tháng 04 năm 2015 là 78.538.000.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi tám tỷ, năm trăm ba mươi tám triệu đồng*) tương đương 7.853.800 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là chế biến thực phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống; Buôn bán thực phẩm;
- Bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi khác.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Công ty con: Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Nghĩa Thành

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0601113375 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở tại số 25 Song Hào, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0601113375 cấp ngày 18/05/2016 là 15.569.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười lăm tỷ, năm trăm sáu mươi chín triệu đồng chẵn./.*). Đến ngày 30/06/2016, số vốn điều lệ thực góp là 15.070.000.000 đồng.

Theo đăng ký kinh doanh tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2016:

	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Nghĩa Thành	100%	100%

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

6. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến

Báo cáo tài chính riêng: Không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a-DN

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phản ánh theo khế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a-DN

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;

40
TN
HƯ
7
AM
T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a-DN

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05-25 năm
- Phương tiện vận tải	01-10 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận theo số tiền Công ty đã góp thực tế. Cuối kỳ kế toán, lãi lỗ của hoạt động hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia từ lợi nhuận trước thuế của dự án và được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a-DN

năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận khi Công ty nhận được hàng hóa, dịch vụ từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a-DN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

THH

M.S.D

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a-DN

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

TRAC
1/1/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a-DN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính riêng nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính sau: chế biến thực phẩm.

Khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu bán trong nước (Việt Nam) và xuất khẩu (nước ngoài).

24. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.5.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.066.185.466	5.473.375.658
Tiền gửi ngân hàng	402.716.243	255.410.313
- Tiền gửi ngân hàng VND	373.534.903	248.765.156
Ngân hàng TMCP Á Châu	360.454.045	241.415.948
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.469.252	1.583.065
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	11.611.606	5.766.143
- Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	29.181.340	6.645.157
Ngân hàng TMCP Á Châu	23.719.288	1.142.645
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.462.052	5.502.512
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (i)	6.500.000.000	-
Cộng	8.968.901.709	5.728.785.971

(i) Theo thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 2189769959 ngày 30 tháng 06 năm 2016 với Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Nam Định, với số tiền 6,5 tỷ kỳ hạn 1 tuần, lãi suất 1%/năm.

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	17.853.592.496	14.775.843.028
Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản)	14.997.509.511	13.277.757.243
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HP	2.270.366.800	2.270.366.800
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh	4.344.987.568	2.625.235.300
Ông Vũ Mạnh Trường	8.382.155.143	8.382.155.143
Phải thu khách hàng khác	2.856.082.985	1.498.085.785
Cộng	17.853.592.496	14.775.843.028
b) Phải thu khách hàng dài hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)		
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh	4.344.987.568	2.625.235.300
Cộng	4.344.987.568	2.625.235.300

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	97.000.000	165.460.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long	75.000.000	75.000.000
Công ty TNHH VTD Việt Nam	-	68.460.000
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Phúc Thành	22.000.000	22.000.000
Các công ty khác	-	-
Cộng	97.000.000	165.460.000

40x
 NG
 HIỆN
 'K
 T I
 IAN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH
Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34.770.000.000	-	-	19.700.000.000	-	-
- Đầu tư vào công ty con	15.070.000.000	-	-	-	-	-
<i>Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Nghĩa Thành</i>	15.070.000.000	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	19.700.000.000	-	-	19.700.000.000	-	-
<i>C.ty CP Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh - tỷ lệ sở hữu 10,6% tương ứng 200.000 cổ phần</i>	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
<i>Công ty Cổ phần Nam Hà Việt Thái - tỷ lệ sở hữu 3,7% tương ứng 150.000 cổ phần.</i>	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	-	-
<i>Công ty Cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt - tỷ lệ sở hữu 19,6% tương ứng 380.000 cổ phần</i>	3.800.000.000	-	-	3.800.000.000	-	-
<i>Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm và Thủy sản Nam Định - tỷ lệ sở hữu 2,19% tương ứng 100.000 cổ phần.</i>	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường ETC - tỷ lệ sở hữu 15% tương ứng 150.000 cổ phần.</i>	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	-	-
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Biển Đông - tỷ lệ sở hữu 19,8% tương ứng 990.000 cổ phần</i>	9.900.000.000	-	-	9.900.000.000	-	-
Cộng	34.770.000.000	-	-	19.700.000.000	-	-

(*) Xem Thuyết minh VIII.4.5 - Giá trị hợp lý

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

5 . PHẢI THU KHÁC VÀ CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	20.163.507.600	-	19.927.153.600	-
- Phải thu khác	5.510.611.000	-	5.274.757.000	-
- Tam ứng	2.090.005.200	-	14.652.396.600	-
- Cho vay ngắn hạn (ii)	12.562.891.400	-	-	-
b) Dài hạn	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Phải thu dài hạn khác (i)	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Cộng	32.163.507.600	-	31.927.153.600	-

(i) Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định và Trang trại Chăn nuôi Hà Lạn cùng ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03/2013/NDF-HĐKD ngày 06 tháng 4 năm 2013 về việc góp vốn đầu tư thực hiện dự án: "Đầu tư mở rộng trang trại và bổ sung nguồn vốn để đưa trang trại đi vào hoạt động" do Trang trại chăn nuôi Hà Lạn làm chủ đầu tư. Tổng mức đầu tư dự án là 25 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định góp 10 tỷ đồng. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

(i) Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định và Trang trại Chăn nuôi Phạm Ngọc Hà cùng ký kết hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2014/NDF-HĐKD ngày 10/02/2014 về việc góp vốn đầu tư thực hiện dự án: "Khai thác và sử dụng trang trại chăn nuôi" do Trang trại Chăn nuôi Phạm Ngọc Hà làm chủ đầu tư. Tổng mức đầu tư dự án dự kiến là 6 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Nam Định góp 2 tỷ đồng. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận và rủi ro dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh, lãi sau thuế TNDN hoặc lỗ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

(ii) Cho vay ngắn hạn ông Vũ Duy Thanh theo biên bản số 01/2016/BBN-NDF ngày 29 tháng 05 năm 2016, số tiền 12.562.891.400 đồng, thời hạn vay từ ngày 29/05/2016 đến ngày 29/05/2017, lãi suất 6,5%/năm.

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	1.390.839.788	-	1.135.762.917	-
Công cụ, dụng cụ	120.000	-	-	-
Thành phẩm nhập kho	7.748.988.744	-	14.360.281.805	-
Hàng hóa	2.190.607.611	-	-	-
Cộng	11.330.556.143	-	15.496.044.722	-

7 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	3.000.000.000	3.125.000.000
- Dự án khu liên hợp thể thao	3.000.000.000	3.125.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.125.000.000

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	514.692.955	591.220.085
- Chi phí trả trước dài hạn khác	514.692.955	591.220.085
Cộng	514.692.955	591.220.085

(CHỖ)
J H A
M P H A

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ BIÊN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH
Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a-DN

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.730.196.860	21.904.835.837	410.000.000	-	-	29.045.032.697
Tăng trong năm	-	163.200.000	-	-	-	163.200.000
- Mua trong năm		38.200.000				38.200.000
- Tăng khác		125.000.000				125.000.000
Giảm trong năm	3.284.085.204	8.684.014.290	-	-	-	11.968.099.494
- Giảm khác (i)	3.284.085.204	8.684.014.290				11.968.099.494
Số dư cuối năm	3.446.111.656	13.384.021.547	410.000.000	-	-	17.240.133.203
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.371.200.718	13.526.035.118	410.000.000	-	-	19.307.235.836
Tăng trong năm	151.969.390	249.372.290	-	-	-	401.341.680
- Số khấu hao trong năm	151.969.390	249.372.290				401.341.680
Giảm trong năm	2.077.058.452	391.385.861	-	-	-	2.468.444.313
- Giảm khác (i)	2.077.058.452	391.385.861				2.468.444.313
Số dư cuối năm	3.446.111.656	13.384.021.547	410.000.000	-	-	17.240.133.203
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	1.358.996.142	8.378.800.719	-	-	-	9.737.796.861
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

(i) Giảm do đem góp vào công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHÁU NAM ĐỊNH
 Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B09a-DN

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.253.787.500	-	-	-	1.253.787.500
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	1.050.000.000	-	-	-	1.050.000.000
- <i>Giảm khác (i)</i>	1.050.000.000	-	-	-	1.050.000.000
Số dư cuối năm	203.787.500	-	-	-	203.787.500
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	548.076.996	-	-	-	548.076.996
Tăng trong năm	25.441.398	-	-	-	25.441.398
- <i>Số khấu hao trong năm</i>	25.441.398	-	-	-	25.441.398
Giảm trong năm	369.730.894	-	-	-	369.730.894
- <i>Giảm khác (i)</i>	369.730.894	-	-	-	369.730.894
Số dư cuối năm	203.787.500	-	-	-	203.787.500
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	705.710.504	-	-	-	705.710.504
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

(i) Giảm khác do đem góp vào Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH
 Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	16.591.421.600	16.591.421.600	16.591.421.600	16.550.623.600	16.550.623.600	16.550.623.600
Ngân hàng TMCP Á Châu (i)	16.591.421.600	16.591.421.600	16.591.421.600	16.550.623.600	16.550.623.600	16.550.623.600
b) Vay dài hạn	1.296.142.240	1.296.142.240	-	187.500.000	1.483.642.240	1.483.642.240
Ngân hàng TMCP Á Châu (ii)	1.296.142.240	1.296.142.240	-	187.500.000	1.483.642.240	1.483.642.240
Cộng	17.887.563.840	17.887.563.840	16.591.421.600	16.738.123.600	18.034.265.840	18.034.265.840

(i) Hợp đồng tín dụng ký với Ngân hàng TMCP Á Châu số NAD.DN.666.051015 ngày 08 tháng 10 năm 2015 với hạn mức 19.000.000.000 đồng, thời hạn vay từng lần không vượt quá 6 tháng, lãi suất và thời hạn trả nợ quy định trong từng khế ước nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(ii) Hợp đồng tín dụng ký với Ngân hàng TMCP Á Châu số NAD.DN.111.200814 ngày 21 tháng 8 năm 2014 với số tiền vay là 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, lãi suất và thời hạn trả nợ quy định trong từng khế ước nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7.599.416.492	7.599.416.492	609.777.203	609.777.203
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	6.195.893.630	6.195.893.630	246.080.911	246.080.911
<i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Đầu tư An Bình</i>	6.089.500.000	6.089.500.000	-	-
<i>Công ty TNHH Vật tư Công nghệ phẩm TTN</i>	51.830.000	51.830.000	127.998.000	127.998.000
<i>Công ty Cổ phần Bao bì xuất khẩu Thành Hưng</i>	54.563.630	54.563.630	118.082.911	118.082.911
Các khoản phải trả người bán khác	1.403.522.862	1.403.522.862	363.696.292	363.696.292
Cộng	7.599.416.492	7.599.416.492	609.777.203	609.777.203
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường ETC</i>	5.500.000	5.500.000	-	-
Cộng	5.500.000	5.500.000	-	-

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	-	126.676.581	126.676.581	-
- Thuế TNDN	28.042.914	5.477.442	28.042.915	5.477.441
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	330.138.000	330.138.000	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	28.042.914	465.292.023	487.857.496	5.477.441

b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí kiểm toán 6 tháng đầu năm 2016	40.000.000	-
Cộng	40.000.000	-

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	305.396.015	274.267.142
- Bảo hiểm xã hội	118.908.056	108.613.559
- Bảo hiểm y tế	28.797.908	58.582.681
- Bảo hiểm thất nghiệp	86.396.268	45.781.650
- Phải trả, phải nộp khác	56.248.464	46.243.933
Cộng	15.045.319	15.045.319
	305.396.015	274.267.142

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH

Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	56.538.000.000	93.365.619	42.220.000	228.668.446	1.118.780.976	2.962.808.137	60.983.843.178
Tăng vốn năm trước	22.000.000.000						22.000.000.000
Lãi trong năm trước						99.424.878	99.424.878
Tăng khác				926.512.431	231.628.107		1.158.140.538
<i>Trích lập các quỹ</i>				<i>926.512.431</i>	<i>231.628.107</i>		<i>1.158.140.538</i>
Giảm vốn trong năm trước						1.273.954.591	1.273.954.591
<i>Trích lập các quỹ</i>						<i>1.273.954.591</i>	<i>1.273.954.591</i>
Lô trong năm trước							-
Giảm khác						168.000.000	168.000.000
<i>Giảm khác</i>						<i>168.000.000</i>	<i>168.000.000</i>
Số dư cuối năm trước	78.538.000.000	93.365.619	42.220.000	1.155.180.877	1.350.409.083	1.620.278.424	82.799.454.003
Tăng vốn trong kỳ này							-
Lãi trong kỳ này						10.939.572	10.939.572
Tăng khác							-
<i>Trích lập các quỹ</i>							-
Giảm vốn trong kỳ này							-
Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	78.538.000.000	93.365.619	42.220.000	1.155.180.877	1.350.409.083	1.631.217.996	82.810.393.575

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của công ty mẹ			
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	78.538.000.000	78.538.000.000
Cộng		78.538.000.000	78.538.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	78.538.000.000	56.538.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		22.000.000.000
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	78.538.000.000	78.538.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.853.800	7.853.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.853.800	7.853.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.853.800	7.853.800
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.853.800	7.853.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.853.800	7.853.800
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế	10.939.572	197.828.520
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	7.853.800	6.987.133
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,39	28

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	1.155.180.877	1.155.180.877
- Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.350.409.083	1.350.409.083

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a-DN

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	23.405.618.518	26.488.394.468
Cộng	23.405.618.518	26.488.394.468
b) Doanh thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh	6.030.751.365	5.171.310.900
Cộng	6.030.751.365	5.171.310.900

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng bán	22.245.185.953	23.797.744.292
Cộng	22.245.185.953	23.797.744.292

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, cho vay	79.925.682	17.775.582
Lãi các khoản đầu tư	163.000.000	-
Lãi do chênh lệch tỷ giá	131.657.098	-
Cộng	374.582.780	17.775.582

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	380.449.981	417.515.090
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.460	163.487.205
Cộng	380.490.441	581.002.295

6 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản thu nhập khác	13	235.054.426
- Lãi do đánh giá lại tài sản	175.191.539	-
Cộng	175.191.552	235.054.426

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản chi phí khác	5.924.170	308.524.126
Cộng	5.924.170	308.524.126

1-C
 Y
 JU
 I
 M
 T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (tiếp theo)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a-DN

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	1.139.267.824	1.604.818.266
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	614.498.909	1.044.733.369
+ Chi phí lương, các khoản trích theo lương	442.994.619	857.618.695
+ Chi phí khấu hao tài sản và CCDC	96.504.290	187.114.674
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	524.768.915	560.084.897
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	168.107.448	195.509.189
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	88.642.420	195.509.189
+ Chi phí lương và các khoản trích theo lương	23.048.062	
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.594.358	195.509.189
- Chi phí bán hàng khác	79.465.028	-
Cộng	1.307.375.272	1.800.327.455

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.417.014	253.626.308
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.970.195	
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	
Thu nhập chịu thuế	27.387.209	253.626.308
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.477.442	55.797.788

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.437.962.043	22.920.710.071
Chi phí nhân công	778.974.824	1.242.452.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	426.783.078	112.054.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	529.368.206	476.011.591
Chi phí bằng tiền khác	799.476.581	233.292.553
Cộng	9.972.564.732	24.984.520.920

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1 . Các sự kiện quan trọng trong kỳ

Đến thời điểm ngày 30/06/2016, Công ty đã góp 15.070.000.000 đồng vốn điều lệ để thành lập công ty con là Công ty TNHH một thành viên Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Nghĩa Thành, trong đó: góp bằng tiền là 1.502.000.000 đồng; góp bằng tài sản là 13.568.000.000 đồng

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CHỈ TIÊU	Bộ phận xuất khẩu	Kinh doanh trong nước	khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	10.294.754.124	13.110.864.394		23.405.618.518
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.294.754.124	13.110.864.394	-	23.405.618.518
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	592.089.988	568.342.577	-	1.160.432.565
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				1.307.375.272
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(146.942.707)
Doanh thu hoạt động tài chính				374.582.780
Chi phí tài chính				380.490.441
Thu nhập khác				175.191.552
Chi phí khác				5.924.170
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				5.477.442
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				10.939.572
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				38.200.000
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				426.783.078
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH
 Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (tiếp theo)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B0a9-DN

Kỳ trước

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Bộ phận xuất khẩu	Kinh doanh trong nước	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	14.530.668.803	11.957.725.665		26.488.394.468
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.530.668.803	11.957.725.665	-	26.488.394.468
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.233.003.705	1.457.646.471	-	2.690.650.176
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				1.800.327.455
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				890.322.721
Doanh thu hoạt động tài chính				17.775.582
Chi phí tài chính				581.002.295
Thu nhập khác				235.054.426
Chi phí khác				308.524.126
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				55.797.788
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				197.828.520
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				137.495.586
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH
 Địa chỉ: Đường Trần Nhân Tông, phường Trần Quang Khải, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (tiếp theo)
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B0a9-DN

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Bộ phận xuất khẩu	Kinh doanh trong nước	Khác	TỔNG CỘNG
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	12.879.054.039	16.402.094.600	-	29.281.148.639
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				79.690.545.440
Tổng tài sản				108.971.694.079
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	3.342.536.076	4.256.880.416	-	7.599.416.492
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				18.561.884.012
Tổng nợ phải trả				26.161.300.504
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	16.696.935.706	13.740.412.044	-	30.437.347.750
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				71.819.856.293
Tổng tài sản				102.257.204.043
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	334.503.875	275.273.328	-	609.777.203
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				18.847.972.837
Tổng nợ phải trả				19.457.750.040

3.2 Báo cáo bộ phận: theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	402.716.243	255.410.313
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	34.770.000.000	19.700.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.454.208.696	34.702.996.628
Cộng	60.626.924.939	54.658.406.941

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a-DN

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp)

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 đến 5 năm (VND)	Từ 5 năm trở lên	Cộng
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	16.591.421.600	1.296.142.240		17.887.563.840
Phải trả người bán	7.599.416.492			7.599.416.492
Chi phí phải trả	40.000.000	-		40.000.000
Phải trả khác	305.396.015	-		305.396.015
Số đầu năm				
Các khoản vay	16.550.623.600	1.483.642.240		18.034.265.840
Phải trả người bán	609.777.203			609.777.203
Chi phí phải trả	-	-		-
Phải trả khác	274.267.142	-		274.267.142

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

VỐP
RA
AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a-DN

5. Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan có giao dịch trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường ETC
Công ty TNHH một thành viên Chế biến Thực phẩm Nghĩa Thành

Mối quan hệ

Công ty góp vốn đầu tư
Công ty góp vốn đầu tư
Công ty con

b) Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ Công ty còn có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan

Giá trị giao dịch
(VND)

Thu tiền khách hàng

Công ty Cổ phần Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh

4.914.074.233

Cộng

4.914.074.233

Mua hàng

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường ETC

5.500.000

Cộng

5.500.000

c) Lương và thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Ban Giám đốc và Kế toán trưởng như sau:

Họ và tên

Chức vụ

Kỳ này

Ông Nguyễn Việt Hùng

Giám đốc

VND

26.004.814

Ông Vũ Trung Thành

Phó Giám đốc

23.862.069

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

21.094.387

Cộng

70.961.270

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Báo cáo soát xét 06 tháng đầu năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Những thông tin khác

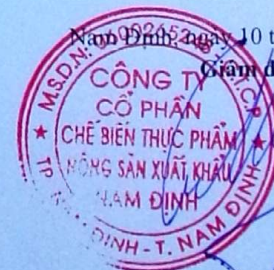
Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Thị Thu Thủy



Nguyễn Việt Hùng

